

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh P

Bản án số: 210/2023/HNGĐ-ST
Ngày 16 tháng 6 năm 2023
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Thành Chung;
- Ông Ngô Văn Thi.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 135/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 187/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ 12, ấp PL, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ 12, ấp PL, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị H vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Văn T vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của bà Nguyễn Thị H; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T tự tìm hiểu, sau đó tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2011. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T không quan tâm đến gia đình, mọi chi tiêu, sinh hoạt gia đình, chăm sóc và nuôi dưỡng con cái hầu như do bà H gánh vác. Ông T đi làm thuê, có tiền thì cũng chi tiêu cho bản thân, nếu có phụ giúp gia đình thì cũng rất ít. Ngoài ra, ông T còn cho rằng bà H có quan hệ tình cảm bên ngoài, ghen tuông vô cớ, nhiều lần đánh đập bà H trước mặt con cái, thậm chí dùng dao đe dọa giết bà H. Vì quá lo sợ nên bà H đã bỏ nhà đi, sống ly thân với ông T. Bà H hiện nay vẫn không muốn gặp mặt ông T, không muốn hòa giải đoàn tụ. Bà H yêu cầu Tòa án sớm giải quyết được ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà H và ông T có với nhau 02 con chung tên Nguyễn Minh P, sinh ngày 23/9/2011 và Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 10/7/2017. Cả 02 con chung hiện đang sống cùng ông T. Bà H yêu cầu để ông T được tiếp tục nuôi dạy 02 con chung, do hoàn cảnh kinh tế của bà H hiện nay không thể đảm bảo đủ điều kiện nuôi con. Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, do bản thân bà H không có công việc ổn định, thu nhập bấp bênh, nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngày 08/4/2023, bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu được vắng mặt khi tiến hành hòa giải và khi vụ án được đưa ra xét xử.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 25/4/2023, ông Nguyễn Văn T thống nhất về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân với bà H, thống nhất về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng với bà H. Ông T còn cho biết, đến ngày 20/3/2023 thì bà H tự ý bỏ nhà đi cho đến nay, không liên lạc với gia đình. Ông T đã biết lỗi và hứa sẽ thay đổi tính tình, yêu cầu được đoàn tụ nên ông T không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

Về con chung: Ông T thống nhất có 02 con chung tên Nguyễn Minh P, sinh ngày 23/9/2011 và Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 10/7/2017 hiện đang sống chung với ông T. Ông T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông T cho rằng, trong quá trình chung sống thì ông T và bà H có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền 310.000.000 đồng. Ông T yêu cầu bà H có trách nhiệm cùng ông T trả nợ cho Ngân hàng. Ông T cam kết sẽ cung cấp hồ sơ vay vốn cho Tòa án.

Tòa án đã ban hành Thông báo về việc giao nộp đơn yêu cầu, bản tự khai và tài liệu, chứng cứ số 483/2023/TB-TA ngày 25/4/2023 cho ông Nguyễn Văn T nhưng ông T không thực hiện.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 25/4/2023. Tại phiên họp, do bà H có yêu cầu vắng mặt hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được cho các đương sự.

Ngày 27/4/2023, bà H có đơn yêu cầu và bản tự khai bổ sung, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Các tài liệu, chứng cứ do bà Nguyễn Thị H giao nộp: Trích lục kết hôn số 742/TLKH-BS ngày 19/10/2016 (bản sao); bản photo Căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị H; bản sao giấy khai sinh Nguyễn Minh P, sinh ngày 23/9/2011 và Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 10/7/2017; bản chính Đơn yêu cầu vắng mặt ngày 08/4/2023; bản chính Đơn yêu cầu và bản tự khai bổ sung ngày 27/4/2023.

Các tài liệu, chứng cứ do ông Nguyễn Văn T giao nộp: Căn cước công dân mang tên Nguyễn Văn T.

Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 25/4/2023.

Tại phiên tòa, do các đương sự đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 25/4/2023, cháu Nguyễn Minh P mong muốn được tiếp tục chung sống cùng ông Nguyễn Văn T nếu ông T và bà H không còn chung sống cùng nhau.

- Theo biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 04/5/2023, bà Nguyễn Thị Loan cho biết: Bà Loan là bạn thân của bà Nguyễn Thị H, bà Loan thường xuyên gặp mặt, đến nhà bà H chơi, tâm sự với bà H nên bà Loan biết rõ mâu thuẫn gia đình của bà H. Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T chung sống với nhau không hạnh phúc từ khoảng 05 năm nay, nhưng khoảng 02 năm trở lại đây thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do ông T hay đi làm ăn xa, ít khi về nhà, khoảng thời gian ông T đi làm ăn xa thì ông T có quan hệ tình cảm bên ngoài. Cũng có khoảng thời gian ngắn 02 vợ chồng hàn gắn nhưng sau đó lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn. Bản thân ông T hay ghen tuông, có hành vi bạo lực gia đình đối với bà H, dẫn đến cả hai sống ly thân. Hiện nay, bà H rất sợ phải gặp mặt ông T do ông T thường xuyên đe dọa, chửi mắng bà H. Về con chung: Quá trình chung sống, tôi và bà Nguyễn Thị H có 02 đứa con chung tên P và Kim A (không rõ họ và năm sinh). Về tài sản chung và nợ chung: Không rõ.

Do bận công việc làm ăn nên bà Loan yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án triệu tập tham gia xét xử.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Văn T vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà H, ông T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định mâu thuẫn hôn nhân giữa bà H và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về con chung: Chấp nhận cho ông T được trực tiếp nuôi dạy 02 con chung tên Nguyễn Minh P, sinh ngày 23/9/2011 và Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 10/7/2017 và đề nghị áp dụng mức cấp dưỡng cho bà H theo quy định của pháp luật để nuôi dạy con chung theo quy định. Về tài sản chung: Bà H và ông T khai không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết. Về nợ chung: Ông T cho rằng, trong quá trình chung sống thì ông T và bà H có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền 310.000.000 đồng, tuy nhiên, ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, cũng như không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, đề nghị không xem xét, giải quyết, nếu sau này ông T có yêu cầu về nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác. Về án phí: Bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo luật định và án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng. Ông T không phải chịu án phí.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt xét xử không rõ lý do. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu được xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Ông Nguyễn Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú và thường xuyên sinh sống tại địa chỉ: Tổ 12, ấp PL, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang theo quy

định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T tự tìm hiểu, sau đó tiến đến hôn nhân và có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn vào năm 2011. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do ông T có hành vi bạo lực gia đình, có lời lẽ thô tục và có hành vi đe dọa đối với bà H. Cả hai đã sống ly thân nhau từ tháng 03/2023 cho đến nay, không hàn gắn tình cảm. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy ông Nguyễn Văn T đã có sự vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cuộc sống hôn nhân giữa bà H và ông T không hạnh P, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà H và ông T có với nhau 02 con chung tên: Nguyễn Minh P, sinh ngày 23/9/2011 và Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 10/7/2017. Cả 02 con chung hiện đang sống cùng ông T. Bà H và ông T thống nhất ông T được tiếp tục nuôi dạy 02 con chung, bà H sẽ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Việc ông T được trực tiếp nuôi dạy 02 con chung cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Nguyễn Minh P. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận để ông T được trực tiếp nuôi dạy con chung.

Do các đương sự không thống nhất được mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định bà H có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 900.000 đồng/ con chung/ tháng. Tổng cộng cấp dưỡng 1.800.000 đồng/ tháng cho 02 con chung. Phương thức cấp dưỡng vào ngày 15 (Đương lịch) mỗi tháng cho đến khi con chung trưởng thành và không mất khả năng lao động.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà Nguyễn Thị H cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Nguyễn Văn T. Ngược lại, ông Nguyễn Văn T cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung: Bà H và ông T khai thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Bà H khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Ngược lại, ông T cho rằng trong quá trình chung sống thì ông T và bà H có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền 310.000.000 đồng. Ông T yêu cầu bà H có trách nhiệm cùng ông T trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét, giải quyết. Tòa án đã ban hành Thông báo về việc yêu cầu giao nộp đơn yêu cầu, bản tự khai và tài liệu, chứng cứ số 483/2023/TB-TA ngày 25/4/2023 cho ông Nguyễn Văn T nhưng ông T cũng không thực hiện. Do đó, không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo lời trình bày của ông T trong vụ án này.

Tuy nhiên, nếu sau này ông T có yêu cầu về tài sản chung, nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng; ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà H và ông T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các điều 53, 57, 81, 82, 83, 84, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn T được trực tiếp nuôi dạy 02 con chung tên: Nguyễn Minh P, sinh ngày 23/9/2011 và Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 10/7/2017. Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 1.800.000 (một triệu tám trăm nghìn) đồng để ông T nuôi dưỡng 02 con chung. Phương thức cấp dưỡng vào ngày 15 (Dương lịch) mỗi tháng cho đến khi con chung trưởng thành và không mất khả năng lao động.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục

con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà Nguyễn Thị H cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Nguyễn Văn T. Ngược lại, ông Nguyễn Văn T cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008193 ngày 30/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP, tỉnh An Giang. Bà H còn phải nộp lại 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T. Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số 39 ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T (theo bản sao Trích lục kết hôn số 742/TLKH-BS ngày 19 tháng 10 năm 2016) không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện AP;
- THADS huyện AP;
- UBND xã PH, huyện AP;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tuấn

